BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
100	**A**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**306.999.522.639**	**303.196.331.044**
110	**I**	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**17.220.443.385**	**26.279.181.892**
111	1	Tiền		16.620.443.385	15.915.181.892
112	2	Các khoản tương đương tiền		600.000.000	10.364.000.000
120	**II**	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**373.700.217**	**420.481.517**
121	1	Đầu tư ngắn hạn		1.229.666.841	1.269.666.841
129	2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(855.966.624)	(849.185.324)
130	**III**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**185.886.774.540**	**187.107.302.775**
131	1	Phải thu của khách hàng		26.570.209.534	25.913.469.434
132	2	Trả trước cho người bán		13.086.919.710	12.652.466.053
135	5	Các khoản phải thu khác	5	150.029.612.488	152.341.334.480
139	6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.799.967.192)	(3.799.967.192)
140	**IV**	**Hàng tồn kho**	6	**93.241.210.960**	**79.987.602.175**
141	1	Hàng tồn kho		93.241.210.960	79.987.602.175
150	**V**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**10.277.393.537**	**9.401.762.685**
151	1	Chi phí trả trước ngắn hạn		417.739.633	531.033.866
152	2	Thuế GTGT được khấu trừ		3.360.339.794	5.025.986.067
154	3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		73.014.761	120.247.849
158	4	Tài sản ngắn hạn khác		6.426.299.349	3.724.494.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
200	**B**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**386.307.579.717**	**384.475.421.048**
220	**II**	**Tài sản cố định**		**234.455.159.132**	**235.509.109.336**
221	1	Tài sản cố định hữu hình	7	136.112.053.324	140.392.743.110
222	-	*Nguyên giá*		*228.714.121.827*	*230.179.876.538*
223	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(92.602.068.503)*	*(89.787.133.428)*
227	3	Tài sản cố định vô hình	8	5.421.447.388	5.510.823.574
228	-	*Nguyên giá*		*7.132.094.928*	*7.132.094.928*
229	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.710.647.540)*	*(1.621.271.354)*
230	4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	92.921.658.420	89.605.542.652
250	**IV**	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	10	**140.603.911.452**	**137.518.702.595**
252	2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		120.356.691.980	117.262.483.123
258	3	Đầu tư dài hạn khác		26.203.251.523	26.212.251.523
259	4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.956.032.051)	(5.956.032.051)
260	**V**	**Tài sản dài hạn khác**		**3.050.375.693**	**2.790.952.317**
261	1	Chi phí trả trước dài hạn	11	3.050.375.693	2.790.952.317
269	**VI**	**Lợi thế thương mại**	12	**8.198.133.440**	**8.656.656.800**
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**693.307.102.356**	**687.671.752.092**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
300	**A**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**159.371.781.624**	**153.788.104.325**
310	**I**	**Nợ ngắn hạn**		**131.232.108.808**	**125.312.931.509**
311	1	Vay và nợ ngắn hạn	13	54.000.820.752	57.407.704.444
312	2	Phải trả người bán		24.157.430.503	22.859.092.957
313	3	Người mua trả tiền trước		6.298.186.872	3.294.809.702
314	4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	6.079.213.603	5.941.525.486
315	5	Phải trả người lao động		3.603.643.207	3.661.623.929
316	6	Chi phí phải trả	15	2.819.296.350	4.981.958.701
319	9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	35.889.397.692	28.815.496.461
323	11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.615.880.171)	(1.649.280.171)
330	**II**	**Nợ dài hạn**		**28.139.672.816**	**28.475.172.816**
333	3	Phải trả dài hạn khác		247.900.000	250.900.000
334	4	Vay và nợ dài hạn	17	27.215.724.000	27.418.224.000
336	6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		676.048.816	676.048.816
338	8	Doanh thu chưa thực hiện		-	130.000.000
400	**B**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**530.122.802.763**	**529.657.735.857**
410	**I**	**Vốn chủ sở hữu**	18	**530.122.802.763**	**529.657.735.857**
411	1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		244.362.290.000	244.362.290.000
412	2	Thặng dư vốn cổ phần		204.590.754.219	204.590.754.219
414	4	Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
416	6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	169.374.186
417	7	Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8	Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.062.633.859	18.428.192.767
410	**C**	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	25	**3.812.517.969**	**4.225.911.910**
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**693.307.102.356**	**687.671.752.092**
				-	-

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bá Minh	Vũ Xuân Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO
SĐKKD: 055591 - CTCP
Q. NGÔ QUYỀN - TP. HẢI PHÒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

Mã số		Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2012 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Quý 1/2011 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
01	**1**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	19	**78.315.124.352**	**78.315.124.352**	**100.895.590.401**	**100.895.590.401**
02	2	Các khoản giảm trừ doanh thu		191.359.923	191.359.923	175.112.849	175.112.849
10	**3**	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**78.123.764.429**	**78.123.764.429**	**100.720.477.552**	**100.720.477.552**
11	4	Giá vốn hàng bán	20	65.141.906.301	65.141.906.301	85.763.554.180	85.763.554.180
20	**5**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.981.858.128**	**12.981.858.128**	**14.956.923.372**	**14.956.923.372**
21	6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	716.363.020	716.363.020	2.445.562.791	2.445.562.791
22	7	Chi phí tài chính	22	2.139.746.384	2.139.746.384	2.361.754.837	2.361.754.837
23		*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.057.206.689*	*2.057.206.689*	*1.165.803.087*	*1.165.803.087*
24	8	Chi phí bán hàng		4.245.447.319	4.245.447.319	3.758.601.420	3.758.601.420
25	9	Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.251.991.224	7.251.991.224	8.134.514.155	8.134.514.155
30	**10**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**61.036.221**	**61.036.221**	**3.147.615.751**	**3.147.615.751**
31	11	Thu nhập khác		266.987.757	266.987.757	666.632.110	666.632.110
32	12	Chi phí khác		86.581.388	86.581.388	697.950.384	697.950.384
40	**13**	**Lợi nhuận khác**		**180.406.369**	**180.406.369**	**(31.318.274)**	**(31.318.274)**
45	14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		1.094.208.857	1.094.208.857	(569.261.241)	(569.261.241)
50	**15**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.335.651.447**	**1.335.651.447**	**2.547.036.236**	**2.547.036.236**
51	16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	996.504.297	**996.504.297**	1.252.286.413	**1.252.286.413**
60	**18**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**339.147.150**	**339.147.150**	**1.294.749.823**	**1.294.749.823**
61	**19**	**Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**	25	(413.393.942)	(413.393.942)	603.668.837	603.668.837
62	**20**	**Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**752.541.092**	**752.541.092**	**691.080.986**	**691.080.986**
70	**21**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24	**31**	**31**	**35**	**35**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bá Minh	Vũ Xuân Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***1.335.651.447***	***2.547.036.236***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***6.197.309.386***	***5.707.378.856***
02	- Khấu hao tài sản cố định		4.727.745.542	4.158.410.327
03	- Các khoản dự phòng		6.781.300	191.776.600
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(594.424.145)	191.388.842
06	- Chi phí lãi vay		2.057.206.689	1.165.803.087
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***7.532.960.833***	***8.254.415.092***
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		2.147.032.472	9.167.789.119
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(13.253.608.785)	2.277.306.135
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		9.625.346.743	(2.300.929.501)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(146.129.143)	(394.530.917)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.378.312.114)	(1.021.969.628)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(1.092.351.861)	(2.382.475.242)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.496.372.398	760.091.360
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.254.960.689)	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(323.650.146)***	***14.359.696.418***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(3.692.776.564)	(7.934.988.689)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		18.981.226	4.850.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.483.400.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		49.000.000	5.423.804.918
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2.000.000.000)	(17.600.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.911.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		493.799.145	908.147.693
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.130.996.193)***	***229.413.922***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/03/2011 VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.940.300.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		36.081.703.152	5.499.776.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(39.691.086.844)	(8.564.120.178)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(3.609.383.692)***	***(124.043.678)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(9.064.030.031)**	**14.465.066.662**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**26.279.181.892**	**26.609.364.009**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.291.524	162.170.373
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**17.220.443.385**	**41.236.601.044**

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bá Minh	Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2012

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần HAPACO - CN Hà Nội	Số 478 Minh Khai - Thành phố Hà Nội
- Nhà máy Giấy Hải Phòng	Đại Bản - An Dương - Thành phố Hải Phòng

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu (1)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn (2)	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc (3)	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà (4)	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P (5)	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông (6)	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng (7)	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng (8)	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco (9)	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực.
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2012. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/03/2012	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty Cổ phần Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/03/2012	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hafinco	100.000.000.000	100.000.000.000	35.000.000.000	35%

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.10 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của T ập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	11.488.797.807	11.537.677.211
Tiền gửi ngân hàng	5.131.645.578	4.198.504.681
Tiền đang chuyển	-	179.000.000
Các khoản tương đương tiền	600.000.000	10.364.000.000
Cộng	**17.220.443.385**	**26.279.181.892**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn [1]	1.070.584.924	1.070.584.924
Đầu tư ngắn hạn khác	159.081.917	199.081.917
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(855.966.624)	(849.185.324)
Cộng	**373.700.217**	**420.481.517**

[1] Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	**Số dư nợ gốc** **VND**
Cổ phiếu đã niêm yết	1.070.584.924
Cộng	**1.070.584.924**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	12.234.407	42.307.537
Phải thu khác	150.017.378.081	152.299.026.943
Cộng	**150.029.612.488**	**152.341.334.480**

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	-	91.312.650
Nguyên liệu, vật liệu	19.156.098.912	20.650.883.122
Công cụ, dụng cụ	1.684.753.684	2.268.308.380
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.701.361.419	7.318.452.027
Thành phẩm	52.942.251.494	38.834.299.592
Hàng hoá	35.181.374	322.118.103
Hàng gửi đi bán	9.721.564.077	10.502.228.301
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**93.241.210.960**	**79.987.602.175**

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	68.014.541.116	142.239.183.797	17.086.539.671	1.257.454.251	1.582.157.703	230.179.876.538
2. Số tăng trong năm	16.785.796	359.875.000	-	-	-	376.660.796
- Mua sắm mới	-	*359.875.000*	-	-	-	*359.875.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*16.785.796*	-	-	-	-	*16.785.796*
3. Số giảm trong năm	28.086.673	1.814.328.834	-	-	-	1.842.415.507
- Thanh lý, nhượng bán	-	*1.814.328.834*	-	-	-	*1.814.328.834*
- Giảm khác	*28.086.673*	-	-	-	-	*28.086.673*
4. Số dư cuối năm	68.003.240.239	140.784.729.963	17.086.539.671	1.257.454.251	1.582.157.703	228.714.121.827
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế						
1. Số dư đầu năm	27.910.239.168	52.971.075.065	6.836.771.519	983.797.610	1.085.250.066	89.787.133.428
2. Số tăng trong năm	1.116.032.578	2.942.092.783	519.164.891	28.707.625	32.371.479	4.638.369.356
- Trích khấu hao	*1.116.032.578*	*2.942.092.783*	*519.164.891*	*28.707.625*	*32.371.479*	*4.638.369.356*
3. Số giảm trong năm	11.936.835	1.811.497.446	-	-	-	1.823.434.281
- Thanh lý, nhượng bán	-	*1.811.497.446*	-	-	-	*1.811.497.446*
- Giảm khác	*11.936.835*	-	-	-	-	*11.936.835*
4. Số dư cuối năm	29.014.334.911	54.101.670.402	7.355.936.410	1.012.505.235	1.117.621.545	92.602.068.503
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	40.104.301.948	89.268.108.732	10.249.768.152	273.656.641	496.907.637	140.392.743.110
2. Cuối năm	38.988.905.328	86.683.059.561	9.730.603.261	244.949.016	464.536.158	136.112.053.324

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
II. Giá trị đã hao mòn luỹ kế				
1. Số dư đầu năm	1.315.176.688	12.500.000	293.594.666	1.621.271.354
2. Số tăng trong năm	73.065.372	-	16.310.814	89.376.186
- Trích khấu hao	*73.065.372*	-	*16.310.814*	*89.376.186*
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.388.242.060	12.500.000	309.905.480	1.710.647.540
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	4.530.052.962	2.500.000	978.270.612	5.510.823.574
2. Cuối năm	4.456.987.590	2.500.000	961.959.798	5.421.447.388

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**92.661.524.778**	**89.491.470.998**
Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ	*8.412.508.611*	*8.412.508.611*
Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GĐ II)	*3.116.844.595*	*3.116.844.595*
Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát	*5.050.782.919*	*5.050.782.919*
Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng	*74.984.564.856*	*71.974.329.872*
Dự án thủy điện Phiên Côn	*100.000.000*	*100.000.000*
Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên	*93.500.000*	*93.500.000*
Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi	*358.700.001*	*358.700.001*
Chi phí XD khu xử lý nước thải	*85.030.000*	*85.030.000*
Máy nghiền đĩa	-	*299.775.000*
Chi phí XD nhà xưởng SX giấy vệ sinh	*363.414.707*	-
Mở rộng nhà xưởng XN giấy XK	*96.179.089*	-
Mua sắm tài sản cố định	**39.452.208**	**10.405.873**
Chi phí sửa chữa lớn	**220.681.434**	**103.665.781**
Cộng	**92.921.658.420**	**89.605.542.652**

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	120.356.691.980	117.262.483.123
Đầu tư dài hạn khác	26.203.251.523	26.212.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(5.956.032.051)	(5.956.032.051)
Cộng	**140.603.911.452**	**137.518.702.595**

	31/03/2012 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	120.356.691.980
- *Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng*	*89.745.504.504*
- *Công ty Cổ phần đầu tư Hafinco*	*30.611.187.476*
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác	26.203.251.523
- *Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng*	*23.624.251.523*
- *Công ty Cổ phần Dược Tiên Sa*	*2.000.000.000*
- *Đầu tư dài hạn khác*	*579.000.000*
Cộng	**146.559.943.503**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí thuê văn phòng	1.101.755.990	1.192.469.971
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	643.171.813	448.222.764
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	910.149.908	964.301.710
Chi phí trả trước dài hạn khác	395.297.982	185.957.872
Cộng	**3.050.375.693**	**2.790.952.317**

12 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND
Nguyên giá:	
- *Số dư đầu kỳ*	*18.340.934.400*
- *Số dư cuối kỳ*	*18.340.934.400*
Số đã phân bổ	
- *Số đầu kỳ*	*9.684.277.600*
- *Số phân bổ trong kỳ*	*458.523.360*
- *Số dư cuối kỳ*	*10.142.800.960*
Giá trị còn lại	
- *Số đầu kỳ*	*8.656.656.800*
- *Số cuối kỳ*	*8.198.133.440*

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay và nợ ngắn hạn	54.000.820.752	57.407.704.444
- Vay ngân hàng	*51.700.820.752*	*49.707.704.444*
- Vay đối tượng khác	*2.300.000.000*	*7.700.000.000*
Cộng	**54.000.820.752**	**57.407.704.444**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế GTGT	438.238.905	337.941.817
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	35.775.972
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.156.024.631	4.251.872.195
Thuế Thu nhập cá nhân	276.177.203	263.162.640
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	933.160.000	777.160.000
Các loại thuế khác	229.964.005	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	45.648.859	45.648.857
Cộng	**6.079.213.603**	**5.941.525.486**

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.478.953.807	2.800.059.232
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	302.453.203	1.205.058.160
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	36.472.340	115.493.309
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	224.931.000
Chi phí phải trả khác	1.417.000	636.417.000
Cộng	**2.819.296.350**	**4.981.958.701**

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	239.337.290	239.337.290
Kinh phí công đoàn	533.335.302	423.756.945
Bảo hiểm xã hội	427.216.653	127.355.467
Bảo hiểm y tế	73.701.185	12.692.682
Phải trả về cổ phần hoá	441.726.901	589.426.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.174.080.361	27.422.927.176
Cộng	**35.889.397.692**	**28.815.496.461**

17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	**27.215.724.000**	**27.418.224.000**
- Vay ngân hàng	27.215.724.000	27.418.224.000
Cộng	**27.215.724.000**	**27.418.224.000**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**186.516.780.000**	**247.782.548.671**	**58.878.352**	**(4.662.935.543)**	**59.121.681.697**	**6.272.609.336**	**9.741.046.590**	**504.830.609.103**
Tăng vốn trong năm trước	57.845.510.000	(42.862.790.000)						14.982.720.000
Chi phí phát hành		(360.000.000)						(360.000.000)
Lãi trong năm trước							10.728.183.297	10.728.183.297
Tăng khác		30.995.548	592.120.171					623.115.719
Trích lập các quỹ					1.031.826.896	343.942.299	(1.375.769.195)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(665.267.925)	(665.267.925)
Giảm khác			(481.624.337)					(481.624.337)
Số dư cuối năm trước	**244.362.290.000**	**204.590.754.219**	**169.374.186**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**18.428.192.767**	**529.657.735.857**
Lãi trong năm nay							752.541.092	752.541.092
Tăng khác			11.898.005		-	-	-	11.898.005
Lỗ trong kỳ							-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(118.100.000)	(118.100.000)
Giảm khác			(181.272.191)				-	(181.272.191)
Số dư cuối năm	**244.362.290.000**	**204.590.754.219**	**-**	**(4.662.935.543)**	**60.153.508.593**	**6.616.551.635**	**19.062.633.859**	**530.122.802.763**

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**244.362.290.000**
Vốn góp đầu năm	244.362.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	244.362.290.000

c) **Cổ phiếu**

	31/03/2012 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.436.229
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.436.229
- Cổ phiếu phổ thông	*24.436.229*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470
- Cổ phiếu phổ thông	*155.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.280.759
- Cổ phiếu phổ thông	*24.280.759*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000 VND/CP

d) **Các quỹ công ty**

	31/03/2012 VND
Quỹ đầu tư phát triển	60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính	6.616.551.635
Cộng	**66.770.060.228**

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	77.013.125.795	99.300.681.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.301.998.557	1.594.909.140
Cộng	**78.315.124.352**	**100.895.590.401**

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	64.083.005.697	84.535.904.681
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.058.900.604	1.227.649.499
Cộng	**65.141.906.301**	**85.763.554.180**

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	493.799.145	231.089.567
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	100.625.000	
Lãi bán ngoại tệ	-	124.629.161
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	120.414.875	1.957.424.621
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.524.000	132.410.442
Cộng	**716.363.020**	**2.445.562.791**

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2012 VND	Quý 1/2011 VND
Lãi tiền vay	2.057.206.689	1.165.803.087
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	191.397.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.514.780	812.777.308
Dự phòng các khoản đầu tư chứng khoán	6.781.300	191.776.600
Chi phí tài chính khác	1.243.615	
Cộng	**2.139.746.384**	**2.361.754.837**

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2012 VND	Quý 1 năm 2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	996.504.297	1.252.286.413
Cộng	**996.504.297**	**1.252.286.413**

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 1 năm 2012 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	872.140.246
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	91.235.138
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	33.128.913
Cộng	**996.504.297**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1/2012 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	752.541.092
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	752.541.092
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.280.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31

25 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số Quý 1 năm 2012	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(412.810.052)	3.809.273.351
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(583.890)	3.244.618
Cộng			**(413.393.942)**	**3.812.517.969**

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu của bộ phận	60.147.674.561	16.832.499.382	11.117.515.500	6.815.823.000	94.913.512.443
Doanh thu giữa các bộ phận	(180.700.000)	(2.533.631.764)	(10.897.828.500)	(3.177.587.750)	(16.789.748.014)
Cộng	**59.966.974.561**	**14.298.867.618**	**219.687.000**	**3.638.235.250**	**78.123.764.429**
Kết quả hoạt động kinh doanh	1.266.298.618	594.278.341	646.703.260	(1.022.860.634)	1.484.419.585
Doanh thu hoạt động tài chính	655.048.811	56.134.709	3.175.000	2.004.500	716.363.020
Chi phí tài chính	2.097.036.407	42.709.977	-	-	2.139.746.384
Thu nhập khác	169.718.900	96.718.857	-	550.000	266.987.757
Chi phí khác	30.750.000	2.831.388	-	53.000.000	86.581.388
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	1.094.208.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	872.140.246	91.235.138	33.128.913	-	996.504.297
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	**339.147.150**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(413.393.942)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ					**752.541.092**
Tài sản bộ phận	629.488.128.500	32.841.890.600	11.868.638.306	19.108.444.950	693.307.102.356
Tổng tài sản	**629.488.128.500**	**32.841.890.600**	**11.868.638.306**	**19.108.444.950**	**693.307.102.356**
Nợ phải trả của các bộ phận	135.729.222.424	10.521.650.685	3.916.574.277	9.204.334.238	159.371.781.624
Tổng nợ phải trả	**135.729.222.424**	**10.521.650.685**	**3.916.574.277**	**9.204.334.238**	**159.371.781.624**

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Hoạt động đầu tư	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	(193.908.166.326)	-	(193.908.166.326)
Tài sản bộ phận	693.307.102.356	-	693.307.102.356

27 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến 31/03/2012	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đài Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	87.745.504.504	30,0%
Công ty Cổ phần HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	99,9%
Cộng	**871.450.000.000**	**424.442.000.000**	**259.884.670.691**	

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01/2011 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Bá Minh	Vũ Xuân Cường